TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THẠNH** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26- 7- 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Ánh Đào**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Đoàn Sơn Lâm**;

2. Bà **Nguyễn Thị Bích Ngọc**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Thạch**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ *tham gia phiên toà:* Bà Khổng Phúc Vĩnh Nhật - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2023/QĐST – HNGĐ, ngày 11 tháng 7 năm 2023:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Hữu T, sinh ngày 27/9/1978. Yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Tuyết A, sinh năm 1978. Vắng mặt lần 2.

Cùng địa chỉ: ấp P, thị trấn T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ông Đoàn Hữu T trình bày và yêu cầu: Ông và bà Trần Thị Tuyết A đến với hôn nhân do quen biết, có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 02 năm sau đó tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã thị trấn T, huyện T nay là huyện V, thành phố Cần Thơ vào ngày 04/7/2001. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn không hạnh phúc. Nguyên nhân là do bà A đã sống không chung thủy, nên ông và bà A có cãi nhau nên bà A nhà bỏ đi và sống ly thân với ông từ tháng 02/2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân ông đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm với bà A nhưng không có kết quả. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà A nên yêu cầu ly hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung là Đoàn Hữu T1, sinh ngày 21/12/1998, Đoàn Hữu T2, sinh ngày 02/7/2001 và Đoàn Hữu T3, sinh ngày 12/5/2003 hiện các con đều đã thành niên, có khả năng lao động và đều có cuộc sống riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, riêng và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị Tuyết A trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bà A nhiều lần tham gia tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bà A đều vắng mặt không có lý do và không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng theo quy định pháp luật, đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà A. Về con chung: 03 người con đã thành niên, có khả năng lao động và đã có cuộc sống riêng nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, riêng và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Đoàn Hữu T yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Tuyết A nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp ly hôn. Bị đơn bà A có nơi cư trú tại ấp P, thị trấn T, huyện V, thành phố Cần

Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn ông T yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn bà A vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do. Nên căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông, bà là có cơ sở.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà A có đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Xét yêu cầu ly hôn của ông T thì thấy rằng cuộc sống hôn nhân của ông và bà A không được hạnh phúc vì đã bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ rất nhiều năm trước đến tháng 02/2022 thì sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân chính là do bà A không sống chung thủy, tự ý bỏ nhà đi theo như lời ông T nói nên đã dẫn đến cả hai đều mất niềm tin vào cuộc sống hôn nhân. Mặc dù, ông T đã tạo nhiều cơ hội để cả hai cùng nhau nhìn nhận lại mà thay đổi bản thân nhưng đều không có kết quả dẫn đến mâu thuẫn ngày càng kéo dài, hôn nhân không còn hạnh phúc. Qua đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc hôn nhân giữa ông T và bà A đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà A theo quy định tại Điều 9 và Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 là có cơ sở.

[4] Về con chung: Ông T và bà A có 03 con chung là Đoàn Hữu T1, sinh ngày 21/12/1998, Đoàn Hữu T2, sinh ngày 02/7/2001 và Đoàn Hữu T3, sinh ngày 12/5/2003. Hiện các con đều đã thành niên, có khả năng lao động và đã có cuộc sống riêng, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, riêng và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 9, 53 và 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 0/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Hữu T đối với bị đơn bà Trần Thị Tuyết A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Đoàn Hữu T được ly hôn với bà Trần Thị Tuyết A.

2. Về con chung: Ông Đoàn Hữu T và bà Trần Thị Tuyết A có 03 người con chung là Đoàn Hữu T1, sinh ngày 21/12/1998, Đoàn Hữu T2, sinh ngày 02/7/2001 và Đoàn Hữu T3, sinh ngày 12/5/2003. Hiện các con chung đều đã thành niên, đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, riêng và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Đoàn Hữu T phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006690 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. Công nhận ông Đoàn Hữu T đã nộp và chi xong.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND huyện Vĩnh Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thạnh;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Thạnh An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Ánh Đào